

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ CS GLOBAL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ CS GLOBAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CS GLOBAL TRADING AND SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CS GLOBAL SERVICES

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110619459

**3. Ngày thành lập:** 31/01/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 93, đường 23, Khu đô thị Thành Phố Giao Lưu, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0986911181

Fax:

Email: ceo.csglobalvietnam@gmail.com Website: m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                           | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                   | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                      | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                  | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                    | 4633     |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                | 4641     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn được phẩm và dụng cụ y tế)                                                                                      | 4649     |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ các loại hàng hóa Nhà nước cấm)                                                                           | 4669     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ hoạt động: dịch vụ báo cáo tòa án, hoạt động đấu giá, dịch vụ lấy lại tài sản) | 8299     |
| 10. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                       | 9321     |
| 11. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                             | 9329     |
| 12. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại hàng hóa Nhà nước cấm)                                                                                                           | 4690     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                              | 4711        |
| 14. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                | 4719(Chính) |
| 15. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                 | 4721        |
| 16. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                  | 4722        |
| 17. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                    | 4723        |
| 18. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                   | 1010        |
| 19. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                           | 1020        |
| 20. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                      | 1030        |
| 21. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                   | 1040        |
| 22. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                               | 1050        |
| 23. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                     | 1062        |
| 24. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                     | 1071        |
| 25. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                    | 1072        |
| 26. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                               | 1073        |
| 27. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                      | 1074        |
| 28. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                             | 1075        |
| 29. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                      | 1076        |
| 30. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                   | 1077        |
| 31. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                    | 1079        |
| 32. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                           | 1104        |
| 33. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                            | 2023        |
| 34. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng; Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet; Bán trực tiếp qua tivi, đài, điện thoại;<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                       | 4791        |
| 35. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                         | 5510        |
| 36. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường) (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 5610        |
| 37. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                          | 5621        |
| 38. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng                                                                                  | 5629        |

|     |                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường) (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 5630 |
| 40. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                  | 4759 |
| 41. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                         | 4771 |
| 42. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế)                                                                                          | 4772 |
| 43. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Trừ bán lẻ tem và tiền kim khí, vàng, Trừ hoạt động của đấu giá viên)                                     | 4773 |

6. **Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 5.000.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                        | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                 | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CS GLOBAL | Số nhà 93, Đường 23 Thành phố Giao Lưu, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 3.000.000  | 30.000.000.000        | 60,000    | 0109811768                                                                                  |         |
|     |                                    |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                                        | Tổng số                   | 3.000.000  | 30.000.000.000        | 60,000    |                                                                                             |         |

|   |                   |                                                                                                                                    |                           |           |                |        |              |  |
|---|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|--|
| 2 | LÊ THỊ THẨM       | P.1802, toà S2, Khu đô thị Gold Mark City, số 136 đường Hồ Tùng Mậu, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.500.000 | 15.000.000.000 | 30,000 | 010189000201 |  |
|   |                   |                                                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                   |                                                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                   |                                                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                   |                                                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                   |                                                                                                                                    | Tổng số                   | 1.500.000 | 15.000.000.000 | 30,000 |              |  |
|   |                   |                                                                                                                                    |                           |           |                |        |              |  |
| 3 | NGUYỄN THANH HOÀN | Số 14A, Ngõ 109 Trường Chinh, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                      | Cổ phần phổ thông         | 500.000   | 5.000.000.000  | 10,000 | 030071000078 |  |
|   |                   |                                                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                   |                                                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                   |                                                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                   |                                                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                   |                                                                                                                                    | Tổng số                   | 500.000   | 5.000.000.000  | 10,000 |              |  |
|   |                   |                                                                                                                                    |                           |           |                |        |              |  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ THỊ THẨM

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 25/04/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 010189000201

Ngày cấp: 11/04/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *TDP 21, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *P.1802, toà S2, Khu đô thị Gold Mark City, số 136 đường Hồ Tùng Mậu, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội